

Bản án số: 27/2021 /HNGĐ-ST.

Ngày: 26/5/2021.

V/v “*Tranh chấp ly hôn và quyền  
nuôi con*”.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÀNG LONG, TỈNH TRÀ VINH**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Huỳnh Sa Rên.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1/. Ông Thạch Thanh Long.

2/. Ông Nguyễn Hữu Phước.

*Thư ký phiên tòa:* Ông Thạch Ươn–Thư ký Tòa án nhân dân huyện Càng Long.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long tham gia phiên tòa:* Ông Huỳnh Thanh Huân- Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 363/2020/TLST-HNGĐ, ngày 06 tháng 10 năm 2020 về “Tranh chấp ly hôn và quyền nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 72/2021/QĐXXST-HN ngày 05 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm 1979 (có mặt).

Địa chỉ: ấp D, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

*Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1977 (có mặt).

Địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án chị Nguyễn Thị Ngọc T trình bày:* Chị với anh T kết hôn là do tự tìm hiểu, quen biết, được sự đồng ý của hai bên gia đình anh, chị đi đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới vào năm 2001 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh vào ngày 26/6/2001. Sau ngày cưới thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc nhưng đến tháng 4 năm 2013 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung, đến tháng 5 năm 2020 thì vợ chồng đã sống ly thân với nhau cho đến nay.

- *Về con chung:* Có 02 người gồm: Nguyễn Thanh V, sinh năm 2002, đã trưởng thành và Nguyễn Thanh P, sinh ngày 16/10/2012, hiện đang sống với chị.

- *Về tài sản chung:* Vợ chồng không có tạo lập tài sản chung.

- *Về nợ chung phải thu, phải trả:* Vợ chồng không thiếu nợ ai và cũng không có ai nợ vợ chồng chị.

Nay, *Về quan hệ hôn nhân:* chị T yêu cầu được ly hôn với anh T. Về con chung: Đối với cháu Nguyễn Thanh P thì tùy theo nguyện vọng của con sống với ai thì người đó nuôi dưỡng, nếu cháu sống với chị thì chị đồng ý chăm sóc, nuôi dưỡng và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. *Về tài sản chung:* vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết. *Về số nợ phải thu, phải chi:* Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Theo bản tự khai, biên bản ghi lời khai và tại phiên tòa anh Nguyễn Văn T là bị đơn trình bày:* Hoàn toàn thống nhất lời trình bày của chị T về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung là đúng sự thật. Sau ngày cưới thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, chỉ bắt đầu phát sinh mâu thuẫn khoảng mấy tháng nay. Nguyễn nhân là mâu thuẫn về tiền bạc, hai vợ chồng sống ly thân với nhau hơn 04 tháng nay

Nay, chị T yêu cầu ly hôn, anh T không đồng ý, mong muốn vợ chồng đoàn tụ, để cùng nhau chăm sóc con. Trường hợp pháp luật giải quyết cho ly hôn. Về con chung đối với cháu Nguyễn Thanh P tùy theo nguyện vọng của con sống với ai thì người đó nuôi dưỡng. *Về tài sản chung:* vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết. *Về số nợ phải thu, phải chi:* Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra anh T không yêu cầu gì.

Vụ án đã được Tòa án tiến hành hòa giải đoàn tụ nhưng không thành và Quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn, vẫn giữ nguyên yêu cầu, các đương sự không cung cấp bổ sung cung cấp thêm chứng cứ gì mới.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long trình bày quan điểm cho rằng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi Tòa án thụ lý đến thời điểm này Thẩm phán đã chấp hành đúng theo Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp, xác định tư cách người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thời gian ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát, cấp và tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng, đã thực hiện đầy đủ và đúng theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử thực hiện đầy đủ và đúng theo trình tự pháp luật quy định của phiên tòa sơ thẩm.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71 và Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

*Về nội dung vụ kiện* Vị đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định tại các Điều 19, 51, 53, 54, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình; Các Điều 28, 35, 39, 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Ngọc T.

- *Về quan hệ hôn nhân*: Cho chị Nguyễn Thị Ngọc T được ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

- *Về con chung*: Giao cháu Nguyễn Thanh P cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Văn T được quyền thăm và chăm sóc con chung không ai được ngăn cản.

- *Về cấp dưỡng nuôi con*: Chị T chưa đặt ra yêu cầu nên không xem xét.

- *Về tài sản chung và về nợ chung*: các đương sự chưa đặt ra để yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Vì còn đề nghị buộc các đương sự có nghĩa vụ chịu án phí theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

**[1] Về thủ tục tố tụng, Về xác định quan hệ tranh chấp**: Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thì đây là vụ án “Tranh chấp ly hôn và tranh chấp quyền nuôi con”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

#### **[2] Về nội dung vụ án:**

**[2.1] Về quan hệ hôn nhân**: Hôn nhân của chị Nguyễn Thị Ngọc T và anh Nguyễn Văn T được xác lập vào năm 2001, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh vào ngày 26/6/2001 đúng quy định của pháp luật. Đây là tình tiết không phải chứng minh được quy định tại khoản 1 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, từ đó xác định hôn nhân giữa chị T với anh T là hôn nhân hợp pháp.

*Xét về nguyên nhân mâu thuẫn*: Chị T cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung nên dẫn đến vợ chồng thường hay cự cãi với nhau, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên đến tháng 5 năm 2020 thì vợ chồng đã sống ly thân với nhau cho đến nay. Còn anh T cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là chuyện tiền bạc nên vợ chồng cự cãi với nhau thường xuyên, trước đây, anh có đánh vợ 02 lần nhưng hiện tại thì không. Mâu thuẫn giữa chị T và anh T, chị T không có nhờ chính quyền địa phương hàn gắn. Kết quả xác minh chính quyền địa phương cho rằng vợ chồng anh T, chị T đã ly thân với nhau, chị T đã bỏ về nhà cha, mẹ ruột sinh sống hơn 05 tháng nay. Trong thời gian vợ chồng ly thân, chính quyền địa phương có vận động chị T trở về sống với anh T nhưng chị T không đồng ý mà cương quyết ly hôn. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh T là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay, chị T xác nhận vợ chồng không còn tình cảm với nhau và xin ly hôn với anh T là có căn cứ, phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, cho chị T được ly hôn với anh T.

**[2.2] Về con chung:** Có 02 người gồm: cháu Nguyễn Thanh V, sinh năm 2002 đã trưởng thành và cháu Nguyễn Thanh P, sinh ngày 16/10/2012, hiện đang sống với chị T. Tại phiên tòa, cháu Nguyễn Thanh P có nguyện vọng được sống chung với chị T nếu cha, mẹ ly hôn. Nhưng việc giao con cho ai trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cũng cần xem xét điều kiện hoàn cảnh kinh tế của chị T và anh T để đảm bảo cuộc sống tốt nhất cho cháu Nguyễn Thanh P. Xét về điều kiện kinh tế của hai bên thì chị T và anh T đều đủ điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trong thời gian vợ chồng ly thân với nhau, cháu Nguyễn Thanh P được chị T cho đi học đúng theo quy định và đảm bảo cho cuộc sống cháu P được phát triển mọi mặt về thể chất và tinh thần. Và trong thời gian cháu P sống với chị T, cũng không có nghe anh T phản ánh việc chị T chăm sóc cháu P không được chu đáo hay anh T khiếu nại chị T ngăn cản việc anh T đến thăm nom con. Từ đó, nghĩ nên giao chị T được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thanh P, sau khi ly hôn là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân gia đình. Anh T có quyền thăm nom chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản.

**[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con:** chị T chưa có đặt ra yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

**[2.4] Về tài sản chung:** Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

**[2.5] Về nợ chung:** Không có nên không xem xét.

**[2.6] Về án phí:** Chị Nguyễn Thị T có nghĩa vụ chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 19, 51, 53, 54, 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình;

Các Điều 28, 35, 39, 147, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **Tuyên xử:**

**1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Ngọc T.**

- *Về quan hệ hôn nhân:* Cho chị Nguyễn Thị Ngọc T được ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

- *Về con chung:* Giao cháu Nguyễn Thanh P, sinh ngày 16/10/2012 cho chị Nguyễn Thị Ngọc T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Người không trực tiếp nuôi con được quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được quyền ngăn cản.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

- *Về cấp dưỡng nuôi con*: chị T chưa đặt ra có yêu cầu nên không xem xét.
- *Về tài sản chung*: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.
- *Về nợ chung phải thu, phải trả*: không có, nên không xem xét.
- **Về án phí**: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0003649, ngày 06/10/2020 do Chi cục thi hành án dân sự huyện Càng Long thu, chị Nguyễn Thị Ngọc T đã nộp đủ tiền án phí, anh Nguyễn Văn T không phải nộp án phí.

**2.** Các đương sự mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

*“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh.
- VKSND huyện, tỉnh.
- CCTHADS huyện.
- Các đương sự.
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN –CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

**Huỳnh Sa Rên**

